

2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông **Nguyễn Đức N**, có mặt tại điểm cầu T phần.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông **Hoàng Khắc C** - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt tại điểm cầu T phần.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Bình, có mặt tại điểm cầu T phần.

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trần Thanh H** - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Q, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Văn L** - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Đức H** - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Q, vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Hoàng Minh K, sinh năm 1957; bà **Trương Thị M**, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Lê Xuân T và bà Võ Thị T cùng trình bày:

Năm 2000, nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, diện tích 300 m² tại xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình từ ông Nguyễn Văn V (thửa đất này ông V được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0594945 ngày 14-11-1994), hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng có chứng thực của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Q, nhưng nguyên đơn chưa làm thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất cho mình. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu rõ chiều dài mặt đường Quốc lộ 1A là 31 m, đúng như bản đồ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) của ông V được cấp. Do chiều rộng thửa đất bị hẹp, nên năm 2005, nguyên đơn làm đơn và được UBND xã Q chấp thuận cho san lấp đồi núi trọc phía sau thửa đất, do đó diện tích thửa đất của nguyên đơn tăng lên so với lúc nhận chuyển nhượng từ ông V. Sau đó, do bận công tác xa (nguyên đơn là bộ đội đóng quân ở các đảo) nên từ khi nhận chuyển nhượng đất cho đến nay nguyên đơn chưa sử dụng đất. Phía Bắc thửa đất của nguyên đơn là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 9, xã Q của cụ Nguyễn T (cụ T là bố ông Nguyễn Đức N, là bị đơn trong vụ án) được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ ngày 14-11-1994 với diện tích 500 m², trong đó chiều

dài theo Quốc lộ 1A là 34 m. Ngày 02-7-2003, vợ chồng cụ Nguyễn T, cụ Trần Thị T chuyển nhượng cho ông Hoàng Minh K, bà Trương Thị M diện tích đất 266 m² và đã được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ với diện tích 646 m² tại thửa đất số 472, tờ bản đồ số 9, xã Q cho vợ chồng ông K. Sau này, ông K và bà M chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Đình C và bà Trần Thị H. Quá trình sử dụng đất, cụ T đã lấn chiếm đất của nguyên đơn trong đó chiều dài mặt đường Quốc lộ 1A là 6,5 m. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Đức N (con cụ T) và ông C, bà H phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

Bị đơn, ông Nguyễn Đức N trình bày:

Bố, mẹ bị đơn là cụ Nguyễn T và cụ Trần Thị T được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ ngày 14-11-1994, với diện tích 500 m², tại thửa đất số 401, tờ bản đồ số 9, xã Q. Ngày 02-7-2003, bố mẹ bị đơn chuyển nhượng cho ông Hoàng Minh K, bà Trương Thị M diện tích 266 m² đất (sau này ông K, bà M chuyển nhượng lại cho ông H Nguyễn H, nhưng chưa sang tên. Sau đó, ông K và bà M chuyển nhượng lại cho ông C, bà H), diện tích đất còn lại được bố, mẹ và các đồng thừa kế tặng cho bị đơn và bị đơn được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số CL 535965 ngày 04-6-2018, với diện tích 570,1 m² tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48, xã Q. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H trình bày:

Tháng 8-2012, ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 472, tờ bản đồ số 9, xã Q từ ông Hoàng Minh K, bà Trương Thị M và ông, bà đã được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số BL 912942 ngày 26-12-2012 với diện tích 639,9 m² tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, xã Q. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện UBND huyện Q trình bày:

Ngày 14-11-1994, UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số D 0594925 cho cụ Nguyễn T đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 09, xã Q với diện tích 500 m². Cùng ngày, UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ số D0594945 cho ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 09, xã Q với diện tích 300 m². Do tách huyện Q, nên hiện nay hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu của ông V và ông T và các hộ liên kề đều bị thất lạc không còn lưu trữ.

Ngày 04-7-2003, cụ Nguyễn T chuyển nhượng cho ông Hoàng Minh K diện tích 266 m² đất và được cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 472, tờ bản đồ số 9, xã Q. Ngày 26-12-2012, ông Hoàng Minh K chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức C, bà Trần Thị H toàn bộ thửa đất của mình và ông C bà H được cấp Giấy CNQSDĐ số BL 912924 đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, xã Q. Ngày 04-6-2018, ông Nguyễn Đức N được các đồng thừa kế của cụ Nguyễn T, cụ Trần Thị T tặng cho và ông N đã thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy CNQSDĐ của cụ T từ thửa đất số 401, tờ bản đồ số 9, xã Q thành thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48, xã Q và được cấp đổi thành Giấy CNQSDĐ số CL 535965.

Về trình tự thủ tục cấp, cấp đổi Giấy CNQSDĐ cho ông C, ông N được thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- UBND xã Q trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, thì diện tích đất của các hộ dân sống liền kề thửa đất tranh chấp, thì tại Tờ bản đồ địa chính số 9 lập năm 1994, ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng thửa đất số 400, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 36 m; ông Nguyễn T quản lý, sử dụng thửa đất số 401, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 34 m; ông Nguyễn Văn V quản lý, sử dụng thửa đất số 402, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 31 m và ông Phạm Ngọc T quản lý, sử dụng thửa đất số 453, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 10 m.

Tại tờ bản đồ địa chính số 9 năm 2004, ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng thửa đất số 400, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 24,18 m; ông Nguyễn Đức N quản lý, sử dụng thửa đất số 401, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 28,23 m, ông Hoàng Minh K quản lý, sử dụng thửa đất số 472, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 18,81 m; ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng cho ông T sử dụng thửa đất số 402, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 25 m và ông Phạm Ngọc T quản lý, sử dụng thửa đất số 453, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 16,83 m.

Tại tờ bản đồ địa chính số 48, phê duyệt năm 2012, thì ông Nguyễn Trung T quản lý, sử dụng thửa đất số 83, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 23,6 m; ông Nguyễn Đức N quản lý, sử dụng thửa đất số 82, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 28,38 m; ông Nguyễn Đình C quản lý, sử dụng thửa đất số 84, có chiều dài mặt đường 18,40 m; ông Lê Xuân T quản lý, sử dụng thửa đất số 92, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 24,5 m và ông Phạm Ngọc T quản lý, sử dụng thửa đất số 95, có chiều dài theo đường Quốc lộ 1A là 14,4 m. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 05-9-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình:

Căn cứ Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, Điều 96, Điều 99, Điều 202 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 133, Điều 500, Điều 501 và Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 92, tờ bản đồ số 48), xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

2. Buộc ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L trả cho ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T 230.400.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) giá trị của 1,44 m đất đã lấn chiếm theo chiều dài theo Quốc lộ 1A.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T về việc buộc ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả lại 63,05 m² (6,5 m chiều dài quốc lộ 1A x 9,7 m chiều sâu).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Q

cấp cho ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, xã Q; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48, xã Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, thời hiệu thi hành bản án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 15-9-2022, nguyên đơn là ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Ngày 19-9-2022, bị đơn là ông Nguyễn Đức N kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2095/QĐ-VKS-DS ngày 20-9-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, nên cả nguyên đơn, bị đơn kháng cáo bản án; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị bản án. Đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát là trong thời hạn quy định tại Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2095/QĐ-VKS-DS ngày 20-9-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình:

[2.1]. Về tố tụng:

Tại đơn khởi kiện ngày 17-5-2022 (bút lục số 01 đến số 10), ông Lê Xuân T khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H và vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm (1). Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H phải trả lại cho gia đình ông diện tích đất đã lấn chiếm là 63,05 m² của thửa đất số 402, tờ bản đồ số 09, xã Q, huyện Q; buộc vợ chồng ông

Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L phải có trách nhiệm cùng với vợ chồng ông Nguyễn Đình C xác định, điều chỉnh lại diện tích của các thửa đất 82, 84 và 92, tờ bản đồ số 48 xã Q; (2). Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Đình C và vợ chồng ông Nguyễn Đức N.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại các văn bản tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đều xác định vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H và vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L là bị đơn. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm cũng xác định vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H và vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L là bị đơn. Tuy nhiên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 05-9-2022, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L là bị đơn và xác định vợ chồng Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng trong phần nhận định của bản án không đưa ra lý do về việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng của vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H, từ đó đã làm thay đổi quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Bản cam kết tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16-10-2008 (bút lục số 191) thể hiện cụ Nguyễn T và cụ Trần Thị T tặng cho ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 401, tờ bản đồ số 09, diện tích 234 m² tại xã Q, nhưng tại Biên bản thỏa thuận di sản thừa kế ngày 30-8-2017, được UBND xã Q chứng thực (bút lục số 41, 42), những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn T và cụ Trần Thị T là các ông Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Đức N và Nguyễn Hữu A thỏa thuận: *“Bố, mẹ chúng tôi qua đời không để lại di chúc, trong điều kiện chưa thực hiện phân chia di sản thừa kế do bố chúng tôi để lại tại thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 09, thửa đất số 401, diện tích 234 m² tại thôn M, xã Q. Nay chúng tôi là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố, mẹ chúng tôi là cụ Nguyễn T, Trần Thị T thống nhất thỏa thuận **chưa phân chia di sản thừa kế** và cử ông Nguyễn Đức N là người đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế trên”*. Như vậy, kể từ ngày thỏa thuận về việc quản lý di sản thừa kế này, thì Bản cam kết tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16-10-2008 không còn giá trị pháp lý, nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các ông Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Hữu A tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà đã tự xác định *“... Do ông Nguyễn Đức N, bà Tường Thị L được cụ Nguyễn T, cụ Trần Thị T tặng cho toàn bộ di sản của hai cụ, được các đồng thừa kế chấp nhận, nên ông N, bà L có nghĩa vụ thực hiện các hậu quả pháp lý do cụ T, cụ T để lại...”* là không đúng pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ông Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Hữu A, trong trường hợp sau này các ông có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn T và cụ Trần Thị T.

[2.2]. Về nội dung:

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T và bị đơn là ông Nguyễn Đức N, ông Nguyễn Đình C đều thừa nhận “Giữa hai thửa đất của ông T và ông C đang quản lý, sử dụng có hàng cây bạch đàn làm ranh giới. Hiện nay

vẫn còn một số cây, còn một số cây đã bị bão gãy. Ông Lê Xuân T khẳng định có một số cây nằm trên phần đất của gia đình ông, một số cây nằm trên phần đất của ông C; còn ông Nguyễn Đình C cho rằng hình như có 02 cây bạch đàn nằm trên phần đất nhà ông”. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện nội dung này và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cũng không thể hiện được nội dung này.

Cụ Nguyễn T, cụ Trần Thị T được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 04-7-2003 rồi chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Minh K, bà T Thị M và sau đó ông K, bà M tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đình C, bà Trần Thị H và ông C, bà H được cấp Giấy CNQSDĐ ngày 26-12-2012 đối với thửa đất số 472, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, xã Q). Quá trình chuyển nhượng đất và cấp Giấy CNQSDĐ giữa cụ T với ông K, giữa ông K với ông C đều được kiểm tra, đo đạc và lập đầy đủ các thủ tục, ranh giới giữa hai thửa đất là hàng cây bạch đàn (được cả bên nguyên đơn và bên bị đơn thừa nhận). Ngoài ra, theo Báo cáo số 60/UBND ngày 30-8-2022 của UBND xã Q thì thửa đất của nguyên đơn (ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T) biến động giảm (phần chiều dài dọc Quốc lộ 1 A) từ khi lập bản đồ địa chính năm 2012, bên cạnh thửa đất của nguyên đơn đang quản lý, sử dụng là thửa đất của ông Phạm Ngọc T có biến động tăng (phần chiều dài dọc Quốc lộ 1 A) từ khi lập bản đồ địa chính năm 2012. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ nội dung này, mà đã xác định: “... *Diện tích chiều dài theo Quốc lộ 1A của nguyên đơn (ông Lê Xuân T) bị thiếu là do hộ ông Phạm Ngọc T liền kề phía Nam thửa đất thừa 4,56 m, nhưng do nguyên đơn không tranh chấp với ông T; đối với diện tích chiều dài theo Quốc lộ 1A của cụ Nguyễn T tăng lên là do lấn chiếm hoặc nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Trung T 11,82 m, nhưng giữa ông T và cụ T không có tranh chấp, nên không xem xét. Diện tích đất cụ Nguyễn T còn thừa 1,44 m theo chiều dài Quốc lộ 1A là lấn chiếm của nguyên đơn (ông Lê Xuân T)*” là chưa đủ căn cứ.

Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đồng thời, việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của các đương sự:

Do cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo bản án; nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, do hủy bản án sơ thẩm để xác định lại tư cách tham gia tố tụng của đương sự, đưa thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án và thẩm tra xác minh lại biến động tăng, biến động giảm diện tích đất của các đương sự, cũng như các hộ dân liền kề để giải quyết triệt để vụ án. Do đó, nội dung kháng cáo của các đương sự sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4]. Về án phí dân sự:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí dân sự và chi phí tố tụng khi giải quyết lại vụ án, theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2095/QĐ-VKS-DS ngày 20-9-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DS-ST ngày 05-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về “Tranh chấp đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, giữa nguyên đơn là ông Lê Xuân T, bà Võ Thị T với bị đơn là ông Nguyễn Đức N, bà Trương Thị L và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Đức N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại ông N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005063 ngày 04-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Ông Lê Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại ông T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005064 ngày 04-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường